

So sánh việc phân tích trình bày tỷ lệ chiết khấu theo phương pháp kiểm tra giảm giá trị của Lợi thế thương mại trong các Công ty niêm yết Singapore

TS. Trần Mạnh Dũng

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: tmdungktoan@yahoo.com

TS. Khairil Faizal Khairi, TS. Nur Hidayah Laili

Trường Đại học Khoa học Islamic, Malaysia

Email: khairil2207@yahoo.com

Nghiên cứu này cung cấp các bằng chứng về việc lựa chọn tỷ lệ chiết khấu về kiểm tra giảm giá trị của Lợi thế thương mại (LTTM) theo Chuẩn mực kế toán số 36 (FRS 36), giảm giá trị của tài sản. Việc lựa chọn tỷ lệ chiết khấu được coi là nhân tố rất quan trọng ảnh hưởng đến kết quả đánh giá giảm giá trị, đặc biệt khi đơn vị áp dụng phương pháp giá trị sử dụng. Nghiên cứu này tiến hành kiểm tra việc lựa chọn tỷ lệ chiết khấu được trình bày của các Công ty niêm yết Singapore, sau đó kiểm tra và so sánh sự biến động giữa tỷ lệ chiết khấu mà các đơn vị trình bày cho kiểm tra giảm giá trị của LTTM với tỷ lệ chiết khấu ước tính độc lập trong mẫu nghiên cứu 2007, 2006 và 2005.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, Mô hình đánh giá tài sản vốn (CAPM) được áp dụng bởi vì nó mô tả được mối quan hệ giữa rủi ro và hoàn vốn và được sử dụng trong việc đánh giá các chứng khoán có rủi ro. Mẫu nghiên cứu gồm 142 Công ty, 127 công ty và 86 công ty áp dụng phương pháp giá trị sử dụng trong việc kiểm tra giảm giá trị của LTTM và chỉ xác định một tỷ lệ chiết khấu trong năm 2007, 2006 và 2005. Kết quả chỉ ra rằng hầu hết các công ty áp dụng tỷ lệ chiết khấu thấp hơn thực tế trong năm 2005; trong khi đó các công ty này trình bày tỷ lệ chiết khấu cao hơn thực tế trong năm 2006 và 2007. Kết quả cũng chỉ ra rằng các công ty niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Singapore gặp khó khăn trong việc trình bày tỷ lệ chiết khấu mà nó có thể hạn chế tính hữu ích của việc trình bày tài chính bằng việc giảm đi tính sắc bén của kiểm tra giảm giá trị của tài sản.

Từ khóa: Lựa chọn tỷ lệ chiết khấu, Kế toán LTTM, Kiểm tra giảm giá trị, Chuẩn mực kế toán số 36

1. Giới thiệu

Trong số các vấn đề kế toán chủ yếu chưa được giải quyết thì kế toán Lợi thế thương mại (LTTM) được xem là đáng chú ý khi so sánh với các chỉ tiêu ưu tiên khác. Kế toán LTTM là một trong những vấn đề khó nhất của lập báo cáo tài chính (BCTC). Về cơ bản, mức độ phức tạp phát sinh từ bản chất của LTTM đó là hầu như không xác định được. Bởi vậy, rất khó để xác định phương pháp chính xác để ghi giảm LTTM. Seetharaman và cộng sự (2008) mô tả

kế toán LTTM được coi là vấn đề đáng tranh cãi nhất xét cả về lý luận và thực tiễn. LTTM cũng là một tài sản cố định vô hình hiếm có mà các nhà quản lý đang cố gắng đưa nó vào trong Bảng cân đối kế toán.

LTTM là một chỉ tiêu kinh tế rất thú vị và thường xuyên tạo ra lợi ích lớn hơn khi hoạt động mua bán và sáp nhập xảy ra. Kế toán LTTM cho phép ghi nhận từ lợi thế cạnh tranh do các vấn đề như danh tiếng, sự ổn định, sự vượt trội về kỹ thuật, chất

lượng, lực lượng lao động được đào tạo, quan hệ tốt trong ngành và bởi vậy cho phép các đơn vị có lợi nhuận cao hơn là việc các đơn vị có được từ việc bán tài sản của mình. Tuy nhiên, kế toán LTTM vẫn còn là vấn đề bất đồng và gây tranh cãi từ nhiều các nghiên cứu trước đó.

Vấn đề về LTTM đã là chủ đề tranh luận chưa có hồi kết thúc trong số các viện sỹ, cộng đồng tài chính và những người hành nghề kế toán hơn 100 năm qua (Hughes, 1982; Falk và Goldon, 1977). Theo Lee (1971) cho rằng vào năm 1891 Francis More bắt đầu tranh luận lần đầu liên quan đến kế toán LTTM. Hầu hết các vấn đề về kế toán LTTM có căn nguyên từ việc thiếu sự thống nhất khi xác định nó. Một số nhà khoa học cho rằng nhiều tranh luận là do không nhất trí về bản chất của LTTM. Nói cách khác, tranh luận về LTTM bắt đầu từ khái niệm, khi nào và nó tồn tại như thế nào, giá trị của LTTM và trình bày nó. Theo Kieso và Weygandt (2002), các tài sản vô hình khác mà rất khó xác định và tạo ra nhiều thách thức trong kế toán được ghi nhận là LTTM.

Đề cập đến LTTM, nó được biết đến rộng rãi là sự chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của LTTM và giá trị hợp lý của LTTM. Tuy nhiên, theo phương pháp mới về giảm giá trị của LTTM, xác định giảm giá trị không dễ dàng thực hiện không chỉ đo lường sự chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ thuần. Nó yêu cầu kiến thức tinh thông và sự phán xét tốt hơn về phương pháp xác định giá trị của tài sản vô hình và sự phân bổ giá trị. Theo đó, giảm giá trị của LTTM lại càng trở nên phức tạp và tạo ra nhiều tranh luận trong nghiên cứu kế toán qua thời gian.

Mặc dù theo Chuẩn mực lập báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận phổ biến tại Hoa Kỳ (US GAAP) yêu cầu các đơn vị thực hiện kiểm tra giảm giá trị LTTM hàng năm, hiệu lực và sự cần thiết của phương pháp này đang có sự hoài nghi. Trên thực tế, trong khi các công ty tuyên bố tuân thủ đầy đủ yêu cầu chuẩn mực giảm giá trị của LTTM thì sai sót trọng yếu vẫn xảy ra. Các nghiên cứu trước đây về các công ty trong 3 mẫu nghiên cứu với vị trí địa lý khác nhau được niêm yết trên thị trường chứng khoán Hoa Kỳ, Úc và Malaysia chứng minh rằng các công ty gặp khó khăn trong việc tuân thủ đầy đủ chuẩn mực lập BCTC mới về giảm giá trị của LTTM (Sevin và cộng sự, 2007; Carlin và cộng sự, 2007 và 2008).

Massoud và Raiborn (2003) đã cung cấp tóm tắt

chính về những gì mà các nhà quản lý cần đánh giá để xác định giảm giá trị của LTTM. Họ cho rằng việc xác định giảm giá trị của LTTM chỉ ra nhiều khoảng trống cho các nhà quản lý giải thích, phán xét và thiên lệch ở thời điểm sáp nhập và trong thời kỳ tương lai.

Kiểm tra giảm giá trị của LTTM theo phương pháp mới được thực hiện ở mức đơn vị tạo tiền (CGU) hay nhóm đơn vị tạo tiền mà đơn vị tạo tiền là đơn vị nhỏ nhất mà quản lý nội bộ kiểm soát LTTM. Yêu cầu của chuẩn mực cũng quy định rằng mức độ xác định giảm giá trị không lớn hơn bộ phận kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nghiên cứu này tin rằng hiểu về mức độ tổng hợp đơn vị tạo tiền là rất quan trọng. Điều này rất quan trọng bởi vì nó có tác động đến khả năng chi phí giảm giá trị được ghi nhận.

Liên quan đến các giả định được áp dụng để xác định giá trị có thể thu hồi thông qua mô hình chiết khấu luồng tiền, việc lựa chọn tỷ lệ chiết khấu được cho là nhân tố quan trọng góp phần vào kết quả đánh giá giảm giá trị đặc biệt khi đơn vị áp dụng phương pháp giá trị sử dụng. Carlin và Finch (2008 a) cho rằng ước tính giá trị hiện tại thuần về giá trị có thể thu hồi có sự nhạy cảm rất lớn về sự thay đổi nhỏ tỷ lệ chiết khấu.

Nghiên cứu này tiến hành kiểm tra và so sánh sự biến động giữa tỷ lệ chiết khấu mà các công ty áp dụng và tỷ lệ chiết khấu ước tính độc lập thông qua Mô hình Đánh giá Tài sản Vốn (CAPM).

2. Yêu cầu kỹ thuật

Nhiều tranh luận liên quan đến phương pháp hợp lý nhất về kế toán LTTM xảy ra khi mua bán công ty. Trong các nghiên cứu trước đây được tranh luận đầu những năm 1990 và quay lại tranh luận đầu những năm 2000, người ta đề cập phổ biến là LTTM phát sinh khi mua bán. Trong năm 1993, Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) sửa đổi Chuẩn mực kế toán quốc tế số 22 “*Hợp nhất kinh doanh*” bằng việc loại bỏ ghi giảm LTTM ngay sau khi mua. Xử lý kế toán LTTM phát sinh khi mua bán được cho là bước quan trọng trong phạm vi thay đổi này. Từ nay, LTTM được ghi nhận như là một tài sản và tính khấu hao dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Tài chính (FASB) tại Hoa Kỳ khuấy động tranh luận quốc tế trong năm 2001 khi áp dụng Tuyên bố về Chuẩn mực kế toán tài chính số 142, *LTTM và Tài sản cố định vô hình khác*, bởi vậy thay thế yêu cầu khấu hao tài sản cố

định bằng phương pháp kiểm tra giảm giá trị của tài sản. Theo Tuyên bố về chuẩn mực kế toán tài chính số 142 yêu cầu không tính khấu hao LTTM và LTTM sẽ được kiểm tra giảm giá trị. Bất cứ công ty nào ở Hoa Kỳ cần thực hiện kiểm tra giảm giá trị và BCTC năm 2002 là báo cáo năm đầu tiên áp dụng chuẩn mực này.

Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) tìm kiếm sự hòa nhập quốc tế và phát hành Chuẩn mực lập BCTC mới số 3 (IFRS 3), *Hợp nhất kinh doanh*, vào tháng 3/2004. Theo IFRS số 3, từ báo cáo hàng năm đầu tiên bắt đầu từ 31/3/2004 tất cả các công ty sẽ không tính khấu hao LTTM mà tiến hành kiểm tra giảm giá trị.

Khung pháp lý và thể chế của quốc gia có khả năng ảnh hưởng đến việc thành lập công ty niêm yết của quốc gia đó tuân thủ theo yêu cầu của Chuẩn mực lập BCTC quốc tế. Tại Singapore, luật pháp và chuẩn mực kế toán được Hội đồng Chuẩn mực Kế toán (ASC) xây dựng và Thị trường Chứng khoán Singapore giữ vị trí quan trọng trong việc đảm bảo các công ty tuân thủ theo yêu cầu của chuẩn mực. Chuẩn mực báo cáo ở Singapore giải quyết việc trình bày giảm giá trị của LTTM được mô tả thông qua sự kết hợp của Chuẩn mực lập BCTC quốc tế trong Chuẩn mực kế toán số 38, *Tài sản cố định vô hình*, Chuẩn mực kế toán số 103, *Hợp nhất kinh doanh*, và Chuẩn mực kế toán số 36, *Giảm giá trị của tài sản* và bắt đầu áp dụng tại Singapore từ 1/7/2004.

Sự thay đổi cơ bản về xử lý kế toán LTTM được phản ánh trong Chuẩn mực kế toán số 103, bao gồm LTTM có được từ hợp nhất kinh doanh không được tính khấu hao. Bên mua sẽ kiểm tra giảm giá trị hàng năm hoặc thường xuyên hơn nếu có bất cứ sự kiện nào chỉ ra rằng LTTM có thể bị giảm giá trị. Theo đoạn 6 của Chuẩn mực kế toán số 36 chỉ ra chi phí giảm giá trị là sự chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc đơn vị tạo tiền cao hơn giá trị có thể thu hồi. Giá trị có thể thu hồi của tài sản được xác định là giá cao hơn giữa giá trị hợp lý để bán tài sản đó và giá trị sử dụng.

Giá trị sử dụng được xác định là giá trị hiện tại của luồng tiền tương lai dự định phát sinh từ tài sản hoặc đơn vị tạo tiền. Nếu giá trị ghi sổ của tài sản cao hơn giá trị có thể thu hồi, chênh lệch đó được ghi nhận là chi phí giảm giá trị của tài sản. Cụ thể, chi phí giảm giá trị được ghi nhận là chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí

này sẽ giảm giá trị của LTTM trên Bảng cân đối kế toán. Mặc khác, nếu giá trị ghi sổ của LTTM thấp hơn giá trị có thể thu hồi thì việc đánh giá lại LTTM là không được phép.

Nếu xuất hiện giảm giá trị của tài sản, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải ghi nhận số tiền giảm giá trị để bảo đảm chỉ ra nghiệp vụ mua bán bị lỗ. LTTM không được coi là một tài sản lãng phí mà là tài sản có thời gian sử dụng không xác định và giá trị gắn với hoạt động kinh doanh của Công ty. Sự chuyển đổi từ khấu hao sang kiểm tra định kỳ dẫn đến trách nhiệm của Nhà quản lý phải xác định giá trị của LTTM và cũng là gánh nặng cho kiểm toán viên, cơ quan ban hành chính sách và các nhà đầu tư đánh giá xác định của các nhà quản lý (Hayn và Hughes, 2005).

Những thay đổi đáng kể trong xử lý LTTM đã phát sinh ngoài yêu cầu xử lý tất cả nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh. Điều này sẽ giảm khả năng của công ty không ghi LTTM qua việc cộng tài sản và nợ phải trả khi lập BCTC. Theo đó, các nhà quản lý phải giải thích những gì mà giá trị LTTM phản ánh.

Kiểm tra giảm giá trị của LTTM theo Chuẩn mực kế toán số 36 được thực hiện ở mức đơn vị tạo tiền hay nhóm đơn vị tạo tiền mà nó phản ánh mức độ nhỏ nhất mà ở mức độ quản lý nội bộ kiểm soát LTTM. Chuẩn mực kế toán số 36 cũng quy định mức độ để đánh giá giảm giá trị không lớn hơn bộ phận kinh doanh hoặc khu vực địa lý.

Từ giải thích ở trên, chuẩn mực mới cung cấp hướng dẫn cụ thể so với chuẩn mực trước đó về kiểm tra giảm giá trị LTTM. Theo yêu cầu mới, cả hai phương pháp được áp dụng trong việc ước tính giá trị có thể thu hồi là giá trị hợp lý và giá trị sử dụng. Theo Carlin và Finch (2008 a), phương pháp giá trị sử dụng được áp dụng phổ biến tại các công ty.

Đối với các công ty, việc xác định giá trị sử dụng của đơn vị tạo tiền yêu cầu phải xây dựng mô hình chiết khấu luồng tiền. Chuẩn mực kế toán số 36 đưa ra hướng dẫn chi tiết về các biến đầu vào và các giả định để áp dụng mô hình chiết khấu luồng tiền để kiểm tra giảm giá trị của tài sản.

3. Tổng hợp các công trình nghiên cứu có liên quan

Các nghiên cứu trước đây cho rằng một trong những thách thức lớn nhất mà các công ty phải đối mặt trong Chuẩn mực kế toán số 36 là cách mà LTTM được phân bổ cho các đơn vị tạo tiền. Wines

và cộng sự (2007) tiến hành nghiên cứu về sự ảnh hưởng của xử lý kế toán LTTM tại các công ty của Úc. Họ cho rằng khó khăn đầu tiên về xử lý LTTM có liên quan đến nhận diện các đơn vị tạo tiền. Theo Cearn (1999), việc nhận diện đơn vị tạo tiền trong kiểm tra giảm giá trị của LTTM mang tính chủ quan và công việc này thường bị lạm dụng.

Hơn nữa, Hayn và Hughes (2005) tuyên bố rằng nhận diện đơn vị báo cáo và ấn định LTTM chứng tỏ là một trong những vấn đề khó nhất trong Tuyên bố Chuẩn mực kế toán tài chính số 142. Điều này đã xảy ra để đánh giá giá trị hợp lý của LTTM và sự tiến triển của nó qua thời gian, nó yêu cầu nhiều thông tin cụ thể hơn về thực hành hoạt động mà LTTM là cần thiết. Kết quả là cả người lập BCTC và người sử dụng BCTC đối mặt với những khó khăn liên quan đến sự phức tạp, chi phí và tính không nhất quán của quá trình này mà nó có ảnh hưởng đến tiến trình kiểm tra giảm giá trị.

Quá trình phân bổ LTTM vào đơn vị tạo tiền là một quá trình quan trọng bởi vì số đơn vị tạo tiền mà LTTM phân bổ đến có khả năng tác động đến chi phí giảm giá trị. Rủi ro liên quan đến phân bổ LTTM cho các đơn vị tạo tiền được biết đến như là vấn đề tổng hợp đơn vị tạo tiền (Carlin và cộng sự, 2007; 2008 a b c), khi có quá ít đơn vị tạo tiền được xác định trong quá trình phân bổ LTTM cho đơn vị tạo tiền. Các nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng trên thực tế có bằng chứng chỉ ra các công ty niêm yết tại Úc và Malaysia tuân thủ lỏng lẻo và thường không tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực.

Liên quan đến khả năng công ty hạ thấp chi phí giảm giá trị cho các nhà quản lý, họ có cơ hội để bảo vệ lợi nhuận thông qua việc tối đa chi phí ban đầu (Antune và cộng sự, 2009). Thông qua thực tế này, các nhà quản lý cần nhiều sáng tạo trong lập báo cáo LTTM để có nhiều hoặc ít lợi nhuận. Tuy nhiên, họ cần đánh giá cẩn thận bởi vì điều này sẽ ảnh hưởng đến chất lượng của Bảng cân đối kế toán và luồng tiền trong tương lai. Họ có thể và phải sử dụng để dự đoán luồng tiền trong tương lai, lựa chọn tỷ lệ chiết khấu phù hợp, lựa chọn tỷ lệ tăng trưởng phù hợp. Massoud và Raiborn (2003) cho rằng các nhà quản lý rất linh hoạt trong việc tính toán hoặc giảm giá trị hoặc không giảm giá trị trong cùng thời kỳ dựa trên các giả định chủ quan.

Đối với các nhà quản lý, khấu hao LTTM có thể được sử dụng như là công cụ làm xuyên tạc thu nhập và là công cụ mềm hóa trong lập BCTC

(Seetharaman và cộng sự, 2008). Điều này xảy ra bởi vì bản thân chuẩn mực yêu cầu chính sách khấu hao nên được soát xét lại tại ngày lập Bảng cân đối kế toán và điều chỉnh nếu cần thiết. Điều này có nghĩa rằng các nhà quản lý được phép đưa ra các giả định để xác định giá trị có thể thu hồi.

Hơn nữa, trình bày liên quan đến tỷ lệ chiết khấu của các công ty trong mẫu nghiên cứu này có xu hướng không tuân thủ theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 36. Tỷ lệ chiết khấu và tỷ lệ hoàn vốn là rất khó ước tính đúng đắn. Ngoài ra, theo Carlin và cộng sự (2007, 2008 a) chứng minh rằng trên thực tế các công ty áp dụng phương pháp giá trị sử dụng không trình bày chi tiết tỷ lệ chiết khấu để tính toán giá trị có thể thu hồi. Dựa trên tình huống này, các công ty có khó khăn tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực liên quan đến trình bày tỷ lệ chiết khấu. Các công ty tuyên bố rõ ràng về tỷ lệ chiết khấu áp dụng cho kiểm tra giảm giá trị nhưng lại không cung cấp thông tin đầy đủ cho những người sử dụng BCTC.

Tầm quan trọng của quy định lựa chọn tỷ lệ chiết khấu là rất rõ ràng trong Chuẩn mực kế toán số 36. Theo chuẩn mực này, tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mục đích chuyển luồng tiền tương lai về giá trị hiện tại được yêu cầu liên quan đến rủi ro của từng đơn vị tạo tiền. Điều này gây ra kỳ vọng rằng các công ty ấn định LTTM cho nhiều đơn vị tạo tiền nên áp dụng nhiều tỷ lệ chiết khấu khác nhau. Tuy nhiên, bằng chứng hiện tại chỉ ra rằng trong nhiều trường hợp, các công ty áp dụng một tỷ lệ chiết khấu để xác định giá trị có thể thu hồi cho tất cả các đơn vị tạo tiền.

Các nghiên cứu trước đây đã trình bày thành phần này từ quan điểm về mức độ tuân thủ trong số các công ty niêm yết cũng như liên quan đến tính hiệu quả của cơ chế luật pháp và thể chế được thiết kế để bảo đảm chất lượng của trình bày tài chính. Tập trung của nghiên cứu này về mức độ của tỷ lệ chiết khấu được áp dụng như là thành phần của phương pháp kiểm tra giảm giá trị và tỷ lệ đó thay đổi như thế nào.

Cơ hội thực hiện nghiên cứu này nảy sinh do nhiều công ty xác định duy nhất một tỷ lệ chiết khấu cho mục đích kiểm tra giảm giá trị. Do vậy, có cơ hội phân tích so sánh tỷ lệ chiết khấu mà công ty áp dụng với tỷ lệ chiết khấu được tính toán độc lập.

Trong trường hợp các công ty xác định nhiều đơn vị tạo tiền và xác định nhiều tỷ lệ chiết khấu cho

từng đơn vị tạo tiền khác nhau thì thực hiện việc phân tích so sánh là rất khó bởi vì mức độ thách thức cao hơn trong việc ước tính tỷ lệ chiết khấu phù hợp cho từng bộ phận công ty hơn là toàn công ty. Do vậy, nghiên cứu này tập trung đơn lẻ về tỷ lệ chiết khấu do các công ty lựa chọn một tỷ lệ chiết khấu cho tất cả các đơn vị tạo tiền trong quá trình kiểm tra giảm giá trị của LTTM.

4. Thu thập số liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Thu thập số liệu

Mục đích của nghiên cứu này là kiểm tra sự biến động giữa tỷ lệ chiết khấu do các công ty lựa chọn và tỷ lệ chiết khấu ước tính độc lập. Mẫu và dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này thu thập được từ cơ sở dữ liệu Worldscope Datastream và các thông tin sẵn có.

Thông qua cơ sở dữ liệu Worldscope Datastream, quá trình xây dựng mẫu tập trung với các công ty niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Singapore (SGX) năm 2007, 2006 và 2005. Thủ tục lựa chọn mẫu được mô tả trong Bảng 1. Tổng số 623; 593 và 562 công ty của từng năm được bắt đầu với số vốn thị trường lớn nhất đến những công ty có số vốn thị trường nhỏ hơn. Từ tổng số công ty của các năm đó, 364 công ty năm 2007; 352 công ty năm 2006 và 345 công ty năm 2005 không có LTTM bị loại khỏi mẫu. Mẫu bao gồm 259; 241 và 217 công ty niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Singapore có LTTM cho năm 2007, 2006 và 2005. Vốn thị trường là 375.063 triệu đôla năm 2007; 285.263 triệu đôla năm 2006 và 245.587 triệu đôla năm 2005 mà nó đại diện cho 71,76%; 74,41% và 76,50% tổng số vốn thị trường tại thời điểm tháng 12/2007.

Một số bước được thực hiện để có được mẫu cuối cùng mà các công ty sử dụng phương pháp giá trị sử dụng và xác định duy nhất một tỷ lệ chiết khấu. Để có được mẫu cuối cùng, các công ty bị loại khỏi mẫu

nếu không trình bày phương pháp áp dụng để kiểm tra giảm giá trị của tài sản. Các công ty bị loại khỏi mẫu nếu chúng áp dụng phương pháp giá trị hợp lý bởi vì theo phương pháp giá trị hợp lý, sẽ không có tỷ lệ chiết khấu được áp dụng tại các công ty.

Các công ty áp dụng cả phương pháp giá trị sử dụng và giá trị hợp lý cũng bị loại khỏi mẫu nghiên cứu. Cuối cùng thì nghiên cứu này tập trung vào các công ty trình bày một tỷ lệ chiết khấu cho nhiều đơn vị tạo tiền. Bởi vậy, mẫu nghiên cứu cuối cùng bao gồm các công ty áp dụng phương pháp giá trị sử dụng cho kiểm tra giảm giá trị của LTTM và xác định duy nhất một tỷ lệ chiết khấu.

Một khía cạnh quan trọng khác liên quan đến trình bày tỷ lệ chiết khấu được mô tả trong Chuẩn mực kế toán số 36. Theo đoạn 55 của chuẩn mực này yêu cầu áp dụng tỷ lệ chiết khấu trước thuế cho mục đích kiểm tra giảm giá trị. Mặc dù vậy, có một công ty trong mẫu trình bày tỷ lệ chiết khấu sau thuế. Do vậy, yêu cầu chuyển sang tỷ lệ chiết khấu trước thuế bằng việc lấy tỷ lệ chiết khấu sau thuế chia cho 1 trừ (-) thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lựa chọn mẫu cuối cùng phải thỏa mãn các yêu cầu dưới đây:

- + Báo cáo hàng năm lập theo Chuẩn mực lập BCTC Singapore và Luật doanh nghiệp Singapore.
- + Trình bày chính sách kế toán về LTTM trong năm 2007, 2006 và 2005 đặc biệt các công ty áp dụng phương pháp giá trị sử dụng với một tỷ lệ chiết khấu.
- + Chuyển đổi ngoại tệ khác với đôla Singapore ra đôla Singapore dựa trên tỷ giá tháng 12 hành năm cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.
- + Đối với các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng tỷ giá bình quân cả năm 2007, 2006 và 2005 và tỷ giá này được tính toán là

Bảng 1: Tóm tắt các tiêu chuẩn lựa chọn mẫu nghiên cứu

Các bước	Mô tả	Số lượng công ty		
		2007	2006	2005
1	Các công ty trong danh sách chính thức tại SGX	623	593	562
	Trừ:			
2	Các công ty không có LTTM	364	352	345
3	Các công ty không trình bày phương pháp áp dụng	54	58	85
4	Các công ty trình bày phương pháp giá trị hợp lý	11	10	10
5	Các công ty trình bày phương pháp hỗn hợp	9	13	6
6	Các công ty sử dụng nhiều tỷ lệ chiết khấu	43	33	30
	Mẫu cuối cùng (xác định một tỷ lệ chiết khấu)	142	127	86

tổng tỷ giá cuối 12 tháng chia cho 12.

Để chuyển đổi ngoại tệ khác nhau sang đôla Singapore dựa trên thông tin của website: www.oanda.com/convert/fxhistory

4.2. Phương pháp nghiên cứu

4.2.1. Mô hình đánh giá tài sản vốn (CAPM)

Tính đúng đắn và tính hợp lý của tỷ lệ chiết khấu đo lường bằng việc tính tỷ lệ chiết khấu thông qua Mô hình đánh giá tài sản vốn (CAPM). Việc áp dụng CAPM là phương pháp cơ bản trong việc ước tính tỷ lệ chiết khấu đúng đắn và hợp lý bởi vì CAPM đại diện đánh giá thị trường hiện tại và rủi ro cụ thể của từng đơn vị tạo tiền. Về cơ bản, CAPM mô tả mối quan hệ giữa rủi ro và tỷ lệ hoàn vốn và được áp dụng trong việc đánh giá chứng khoán có rủi ro cao. Bởi vậy, CAPM là mối quan hệ giải thích tài sản được định giá trên thị trường vốn.

Được phát triển bởi Sharpe (1964); Linter (1965) và Mossin (1966), CAPM được sử dụng rộng rãi cho cả người hành nghề và các nhà lý luận bởi vì CAPM đem lại cách có thể quản lý và hấp dẫn về rủi ro và tỷ lệ hoàn vốn về khoản đầu tư có rủi ro (Bruner và cộng sự, 1998; Bartholdy và Peare, 2003). Graham và Harrey (2001) cung cấp bằng chứng rằng CAPM là phương pháp phổ biến nhất để ước tính chi phí vốn trong số các nhà quản lý của công ty Hoa Kỳ.

Thủ tục dưới đây được đưa ra để tính toán CAPM cho từng công ty và sau đó so sánh với tỷ lệ chiết khấu.

Đầu tiên, Levered beta (β_L) cho từng công ty thu được từ cơ sở dữ liệu Worldscope Datastream năm 2007. Beta là tham số quan trọng trong CAPM. Beta đo lường sự biến động hay rủi ro hệ thống về sự nhạy cảm giá cổ phiếu của từng công ty so với tỷ lệ hoàn vốn của toàn thị trường. Hệ số này dựa trên sự thay đổi giữa 23 và 35 giá cuối tháng liên tiếp. Chỉ số Strait Times được sử dụng để tính toán Beta của các công ty Singapore.

Thứ hai, levered beta (β_L) sau đó được điều chỉnh bằng tỷ suất đòn bẩy giá trị ghi sổ cụ thể cho từng công ty và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính ra unlevered beta (β_u) sử dụng công thức của Hamada (1972)

$$\beta_u = \beta_L / [1+(D/E)*(1-t)] \quad (1)$$

Trong đó:

β_u = unlevered beta của công ty

β_L = levered beta của công ty

D/E = tỷ lệ nợ/vốn của công ty

t = thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, là 20%

Thứ 3, sử dụng unlevered beta được xác định ở trên, áp dụng mô hình đánh giá tài sản vốn (CAPM) để xác định tỷ lệ hoàn vốn sau thuế đối với tài sản.

$$r_a = r_f + \beta_u*(r_m - r_f) \quad (2)$$

Trong đó:

r_a = tỷ lệ hoàn vốn sau thuế đối với tài sản

r_f = tỷ lệ lãi suất tự do dài hạn

β_u = unlevered beta của công ty

$r_m - r_f$ = chênh lệch giữa tỷ lệ hoàn vốn và tỷ lệ lãi suất tự do dài hạn

Tỷ lệ lãi suất tự do dài hạn (r_f) có giá trị là 2,68%; 3,05% và 3,21% là tỷ lệ lãi suất của trái phiếu 10 năm của Singapore tại tháng 12 năm 2007, 2006 và 2005. Tỷ lệ này nhất quán với báo cáo chứng khoán Chính phủ Singapore vào tháng 12/2007; 2006 và 2005.

Tỷ lệ chênh lệch về hoàn vốn cổ phiếu ($r_m - r_f$) là 5,7% cho năm 2007, 2006 và 2005. Số liệu này nhất quán với kết quả của Gameiro (2008) khi Gameiro sử dụng dữ liệu bình quân từ tháng 1/1995 đến tháng 10/2008.

Thứ 4, tỷ lệ hoàn vốn sau thuế (r_a) được điều chỉnh để xác định tỷ lệ hoàn vốn trước thuế bằng cách lấy tỷ lệ hoàn vốn sau thuế chia cho 1 trừ (-) thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

4.2.2. Cường độ Lợi thế thương mại

Nghiên cứu này cũng áp dụng cường độ LTTM để đo lường mối quan hệ giữa lợi nhuận và chi phí giảm giá trị của LTTM. Cường độ LTTM là sự đo lường độ nhạy cảm về lợi nhuận và chi phí giảm giá trị của LTTM và được xác định:

$$\text{Cường độ LTTM} = \frac{\text{LTTM}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}} \quad (3)$$

Có một vài dấu hiệu về tình trạng của công ty liên quan đến kết quả của cường độ LTTM. Khả năng đầu tiên là cường độ LTTM >1 phản ánh các công ty có mức độ nhạy cảm cao đến khoản lỗ trong kỳ hiện tại như là kết quả của chi phí giảm giá trị. Giá trị cường độ LTTM càng cao thì rủi ro về lỗ trong kỳ càng cao. Khả năng thứ 2 là cường độ LTTM >0 nhưng lại <1 phản ánh các công ty có mức nhạy cảm thấp hơn việc ghi giảm lợi nhuận kỳ hiện tại. Trong khi đó khả năng thứ 3 là cường độ LTTM <0 hàm ý rằng các công ty bị lỗ và bất cứ chi phí giảm giá trị nào xảy ra sẽ chỉ làm tăng thêm lỗ trong kỳ. Kết quả

phân tích này sẽ được trình bày trong phần 5.

5. Kết quả và thảo luận

Mức độ tuân thủ và phạm vi trình bày sẽ được áp dụng như là sự bảo đảm về chất lượng. Với mức tuân thủ cao hơn và yêu cầu trình bày nhiều hơn trong chuẩn mực sẽ được xem có chất lượng cao hơn và cung cấp nhiều thông tin hữu ích hơn cho những người sử dụng BCTC. Mỗi quan hệ này sẽ được minh chứng trong phần này thông qua sự biến động giữa tỷ lệ chiết khấu ước tính độc lập qua CAPM và tỷ lệ chiết khấu mà các công ty lựa chọn trong kiểm tra giảm giá trị của tài sản. Nên nhớ rằng nghiên cứu này lựa chọn các công ty chỉ trình bày 1 tỷ lệ chiết khấu theo phương pháp giá trị sử dụng trong kiểm tra giảm giá trị. Điều này phù hợp với yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 36 quy định rõ ràng tỷ lệ chiết khấu được áp dụng có liên quan đến rủi ro của từng đơn vị tạo tiền.

Khía cạnh quan trọng là mức độ yêu cầu trình bày của Chuẩn mực kế toán số 36 trong số các công ty liên quan đến trình bày tỷ lệ chiết khấu. Vấn đề khác là các công ty niêm yết Singapore khắc phục tính phức tạp của yêu cầu mới trong chuẩn mực kế toán mà các công ty này chỉ lựa chọn một tỷ lệ chiết khấu cho mục đích thỏa mãn yêu cầu chuẩn mực.

Kết quả của câu hỏi quan trọng này được trình bày trong Bảng 2. Tỷ lệ % các công ty xác định duy nhất một đơn vị tạo tiền qua các thời kỳ có xu hướng giảm xuống. Mặc dù số lượng các công ty tăng trong kỳ thông qua việc phân tích với kết quả là 54,65%; 51,97% và 45,07% cho năm 2005, 2006 và 2007. Kết quả này khẳng định rằng các công ty có xu hướng tránh việc trình bày tỷ lệ chiết khấu theo phương pháp giá trị sử dụng theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 36. Kết quả này cũng nhất quán với kết quả của Carlin và Finch (2008 a) khi nghiên cứu chỉ ra rằng các công ty không trình bày từng tỷ lệ chiết khấu cho từng đơn vị tạo tiền.

Đặc điểm đáng chú ý từ dữ liệu nhiều năm là các công ty trong mẫu không trình bày bất cứ thông tin gì liên quan đến tỷ lệ chiết khấu mà họ áp dụng cho mục đích xác định giá trị có thể thu hồi của đơn vị tạo tiền. Mặc dù đây là yêu cầu rất cơ bản của Chuẩn mực kế toán số 36.

Ngoài ra, điểm đáng quan tâm là các công ty tiếp tục không thực hiện theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 36 khi xác định nhiều tỷ lệ chiết khấu cho từng đơn vị tạo tiền. Kết quả là, hiện tượng này làm giảm chất lượng trình bày theo Chuẩn mực kế toán

số 36 và giảm khả năng người sử dụng BCTC đánh giá độc lập và xác định giá trị liên quan đến LTTM khi đưa ra quyết định đầu tư.

Khi số lượng các đơn vị tạo tiền tăng lên, điều này hoàn toàn trái với tính đồng nhất rủi ro khi yêu cầu chỉ trình bày một tỷ lệ chiết khấu trong kiểm tra giảm giá trị. Điều này rất quan trọng bởi vì các loại hoạt động khác nhau có triển vọng tăng trưởng khác nhau, tỷ lệ sinh lời khác nhau và mức rủi ro cũng khác nhau. Bởi vậy, kết quả từ Bảng 2 chỉ ra tỷ lệ chiết khấu không hợp lý được áp dụng trong các công ty niêm yết Singapore đang tồn tại.

Dữ liệu trong Bảng 3 chỉ ra rằng LTTM của một vài công ty không được các công ty trình bày các thông tin theo yêu cầu cho những người sử dụng BCTC hàng năm. Tuy nhiên, thông qua việc tính toán cường độ LTTM, người sử dụng có thể đánh giá sự thay đổi mức nhạy cảm của các công ty trong việc xác định LTTM và của lợi nhuận trong kỳ.

Bảng 3 giải thích cường độ LTTM của các công ty trong mẫu năm 2007, 2006 và 2005. Độ nhạy cảm LTTM bình quân là 1,78; 1,01 và 1,29 với giá trị nhỏ nhất là -2,77; -1,93 và 1,75; giá trị lớn nhất là 59,59; 50,67 và 53,9 và độ lệch chuẩn là 5,42; 4,78; 5,95 tương ứng cho năm 2007, 2006 và 2005. Có sự chênh lệch 4.416,5 đôla; 3.143,16 đôla và -764,99 đôla giữa giá trị của LTTM và lợi nhuận trước thuế cho mẫu nghiên cứu trong nhiều năm. Kết quả này chỉ ra rằng mức giảm giá trị nhỏ của LTTM có tác động không tương xứng vào lợi nhuận.

Có thể thấy trong Bảng 3; có 98; 88 và 59 công ty (khoảng 69%; 69% và 68%) có cường độ LTTM >0 và <1 chỉ ra mức độ nhạy cảm thấp hơn trong thời kỳ 2007, 2006 và 2005. Tỷ lệ này tăng nhẹ trong số các công ty Singapore chỉ ra rằng các công ty có xu hướng cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng BCTC liên quan đến giảm giá trị của LTTM tác động đến lợi nhuận. Kết quả là, trong một vài trường hợp, các công ty có thể trình bày tỷ lệ chiết khấu thấp hơn thực tế để có lợi nhuận cao hơn trên BCTC. Tình huống này xảy ra khi các công ty có thiên hướng ước tính giá trị có thể thu hồi cao hơn giá trị ghi sổ. Bởi vậy sẽ tăng mức độ chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi.

Nghiên cứu này tin rằng giải thích sự thay đổi giữa tỷ lệ chiết khấu ước tính độc lập và tỷ lệ chiết khấu mà các công ty lựa chọn cần có phân xét tốt và phân tích kỹ lưỡng. Điều này đặc biệt quan trọng bởi vì ước tính tỷ lệ chiết khấu không chính xác có

Bảng 2: Số lượng các đơn vị tạo tiền (CGUs) phân theo ngành

Ngành ¹	1 CGU			2 CGUs			3 CGUs			4 CGUs			5 CGUs			>5 CGUs			Không trình bày		
	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007
1	3	4	2	-	1	3	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	1	1	1	1
2	3	5	6	1	1	3	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-
3	3	2	3	2	2	4	-	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	1	2	2
4	2	1	5	7	7	3	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	4	6
5	4	2	1	-	-	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1
6	2	2	2	3	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	2
7	3	7	6	-	4	4	1	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	3	2
8	5	12	7	1	4	8	1	1	4	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	3	1
9	6	10	12	-	1	2	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	1	1	1
10	4	6	7	1	1	2	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	9	11	8	1	2	3	1	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	2
12	3	4	5	4	4	3	-	-	1	-	-	1	-	-	1	1	1	2	1	1	2
Cộng	47	66	64	20	29	38	3	7	11	1	3	6	2	3	-	1	1	3	12	18	20

1. Ngành được trình bày theo số. Ví dụ, số 1: ngành thương mại; số 2: xây dựng; số 3: thuốc, mỹ phẩm, chăm sóc y tế; số 4: điện và điện tử; số 5: tài chính; số 6: thực phẩm và đồ uống; số 7: máy móc và thiết bị; số 8: sản xuất; số 9: sản xuất sản phẩm kim loại; số 10: khác; số 11: bán lẻ, dệt và quần áo; số 12: hàng tiêu dùng và vận tải.

thể xảy ra, đặc biệt khi người sử dụng tự đánh giá khi đưa ra quyết định đầu tư. Để khắc phục hiện tượng này, thông qua việc phân tích sự biến động tỷ lệ chiết khấu. Các công ty nằm trong + hoặc - 150 điểm cơ bản (bps) của tỷ lệ chiết khấu ước tính được xem là trong vùng chấp nhận được. Các công ty nằm trong khoảng 150 bps và 250 bps và cao hơn 250 bps (cao hơn kỳ vọng) thì được coi là áp dụng tỷ lệ chiết khấu cao hơn và ngược lại.

Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa tỷ lệ chiết khấu ước tính và tỷ lệ chiết khấu mà công ty áp dụng nằm trong khoảng 150 bps không thể giải thích như là một sai sót ước tính (cố tình hoặc không cố tình) và có thể nhất quán với sự tồn tại của thiên lệch hệ thống khi các công ty lựa chọn tỷ lệ chiết khấu phục vụ cho quá trình kiểm tra giảm giá trị của tài sản. Bảng 4 chỉ rõ số lượng công ty phản ánh sự biến động giữa tỷ lệ chiết khấu mà công ty áp dụng và tỷ lệ chiết khấu ước tính phân theo ngành và theo điểm cơ bản (bps).

Như đã chỉ ra trong Bảng 4, có đặc điểm đáng chú ý của các công ty qua độ lớn và hướng giữa tỷ lệ chiết khấu ước tính và tỷ lệ chiết khấu mà các công ty áp dụng. Có sự dao động nhỏ trong thời kỳ của các công ty Singapore mà nghiên cứu này xem xét trong vùng hợp lý. Số liệu chỉ ra rằng 44 công ty (chiếm 31%); 34 công ty (chiếm 27%) và 25 công ty (chiếm 29%) trong mẫu 142 công ty năm 2007, 127 công ty năm 2006 và 86 công ty năm 2005 trình bày tỷ lệ chiết khấu nằm trong khoảng +/- 150 bps.

Ngoài ra tỷ lệ chiết khấu mà các công ty áp dụng cho năm 2007 và 2006 cao hơn hoặc thấp hơn vùng hợp lý (+/- 150 bps) là 55 công ty (chiếm 39%) và 43 công ty (chiếm 30%) trong năm 2007 và 46 công ty (chiếm 36%) và 47 công ty (chiếm

Bảng 3: Cường độ Lợi thế thương mại phân theo ngành

Ngành	<0		>0 và <1		>1 và <2		>2 và 3		>3 và <4		>4 và <5		>5	
	2005	2006	2005	2006	2005	2006	2005	2006	2005	2006	2005	2006	2005	2006
1	1	1	3	6	6	1	-	-	-	-	-	-	-	-
2	-	1	6	4	6	-	1	1	-	-	1	-	1	-
3	-	1	6	7	7	1	-	-	-	-	-	-	-	-
4	1	2	7	7	10	2	-	-	1	1	-	-	1	-
5	-	-	4	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	-	-	3	4	5	1	-	-	1	1	-	-	1	-
7	1	3	1	9	7	1	1	1	-	-	-	-	2	1
8	2	2	7	14	14	-	-	1	-	1	-	-	-	1
9	-	2	6	10	11	1	-	-	-	-	-	-	-	2
10	3	3	2	4	5	-	1	1	-	-	-	-	-	2
11	5	2	5	11	12	-	-	-	-	-	-	1	-	1
12	-	-	9	9	12	1	1	1	-	-	-	-	-	-
Cộng	13	17	59	88	98	7	9	9	2	4	4	1	2	4
														4
														4
														9

Bảng 4: Phân tích sự biến động tỷ lệ chiết khấu phân theo ngành

Ngành	Thấp hơn - 250 bps			Từ -250 đến - 150 bps			Từ -150 đến +150 bps			Từ +150 đến + 250 bps			Lớn hơn +250 bps		
	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007
1	1	1	1	1	1	2	1	1	2	-	-	2	1	5	1
2	2	3	4	2	-	2	2	2	1	-	-	1	2	2	1
3	2	1	3	1	1	-	3	2	4	-	1	1	1	3	2
4	4	2	2	2	1	-	5	7	8	-	1	1	-	1	5
5	2	-	-	-	-	1	-	2	-	-	-	1	2	2	2
6	2	1	2	1	2	-	-	-	1	1	-	-	1	2	3
7	2	6	3	1	1	-	-	3	6	1	4	1	1	2	3
8	2	8	3	-	1	2	6	4	7	-	2	3	1	5	6
9	2	2	4	1	1	1	4	5	3	-	-	2	-	5	6
10	2	2	4	1	2	1	-	3	3	-	-	1	2	1	1
11	3	5	2	2	1	3	2	3	5	1	-	1	3	6	4
12	6	2	2	-	3	1	2	2	4	-	1	-	2	3	7
Cộng	30	33	30	12	14	13	25	34	44	3	9	14	16	37	41

37%) trong năm 2006. Trong khi đó, đối với năm 2005 chỉ có 19 công ty (chiếm 22%) trình bày tỷ lệ chiết khấu cao hơn mức hợp lý so với 42 công ty (chiếm 49%) trình bày tỷ lệ chiết khấu thấp hơn mức hợp lý, chỉ ra rằng hầu hết các công ty trong mẫu trình bày tỷ lệ chiết khấu thấp hơn thực tế.

Trong số 55 công ty; 46 công ty và 19 công ty của năm 2007, 2006 và 2005 trình bày tỷ lệ chiết khấu cao hơn cùng hợp lý (+/- 150 bps) thì có 41 công ty; 37 công ty và 16 công ty trình bày tỷ lệ chiết khấu cao hơn 250 bps mà các công ty này được coi là áp dụng tỷ lệ chiết khấu cao hơn thực tế. Nói cách khác, giá trị có thể thu hồi thấp hơn giá trị ghi sổ và làm cho lợi nhuận giảm xuống. Các nhà quản lý của các công ty này thường ấn định mức lợi nhuận mong muốn và áp dụng quá trình giảm giá trị như là công cụ để xuyên tạc lợi nhuận (Seetharaman và cộng sự, 2008) mà có ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của những người sử dụng BCTC. Kết quả là, BCTC không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu.

Ngược lại, 30 công ty năm 2007, 33 công ty năm 2006 và 30 công ty năm 2005 trình bày tỷ lệ chiết khấu ngoài 250 bps (thấp hơn). Kết quả là các công ty này áp dụng tỷ lệ chiết khấu thấp hơn thực tế để có lợi nhuận cao. Với những trường hợp này, LTTM được coi là công cụ mà nó có thể đem lại lợi nhuận cao hơn cho các công ty này.

Dựa trên kết quả chỉ ra ở trên, các công ty có sự thay đổi nhiều hơn về lợi nhuận và tỷ lệ hoàn vốn. Điều này nhất quán với các nghiên cứu của Mas-soud và Raiborn (2003); Harris và Caplan (2002) và Eldridge (2005) và tin rằng theo phương pháp kiểm

tra giảm giá trị mới, các nhà quản lý sử dụng sự xét đoán để báo cáo giảm giá trị của LTTM dựa trên việc xác định hoạt động hiện tại và tương lai.

Xu hướng dữ liệu trên bình thường bị ảnh hưởng bởi một vài nhân tố. Một trong các khả năng được giải thích là sự tồn tại thiên vị hệ thống mà ước tính tỷ lệ chiết khấu độc lập. Trong trường hợp này, phương pháp áp dụng giữ vị trí quan trọng trong việc ảnh hưởng đến sự khác biệt giữa tỷ lệ chiết khấu ước tính và tỷ lệ chiết khấu mà các công ty lựa chọn. Nghiên cứu này tin rằng có sự biến động tương tự giữa tỷ lệ chiết khấu ước tính và tỷ lệ chiết khấu mà công ty áp dụng được trình bày trong Bảng 4 nếu tỷ lệ chiết khấu ước tính có xu hướng ước tính cao hơn.

Để khắc phục khả năng này, sự kết hợp phương pháp áp dụng cho phân tích nhiều năm bao gồm beta (giá trị cao hơn là 2); tỷ lệ rủi ro tự do (3,21% năm 2007; 3,05% năm 2006 và 2,68% năm 2005); chênh lệch rủi ro thị trường (5,7% cho 3 năm) và chuyển đổi levered beta thành unleveled beta cần có đánh giá kỹ lưỡng để giảm tỷ lệ chiết khấu ước tính. Ước tính tỷ lệ chiết khấu bị giảm xuống bởi vì unleveled beta được suy ra bằng việc phân tích tỷ lệ chiết khấu mà công ty áp dụng.

Giá trị của LTTM phân bổ cho các đơn vị tạo tiền và các nhân tố khác có ảnh hưởng đến sự biến động tỷ lệ chiết khấu. Loại phân tích này có thể giải thích hành vi cơ hội trong kiểm tra giảm giá trị của LTTM liên quan đến trình bày tỷ lệ chiết khấu. Giá trị của LTTM là 10.147 triệu đôla trong năm 2007; 10.820 triệu đôla năm 2006 và 991 triệu đôla năm 2005. Theo Bảng 5, kết quả này nhất quán với các kết quả

Bảng 5: Giá trị đôla LTTM phân theo ngành và theo sự biến động tỷ lệ chiết khấu

Ngành	Thấp hơn – 250 bps			Từ -250 đến – 150 bps			Từ -150 đến +150 bps			Từ +150 đến + 250 bps			Lớn hơn +250 bps		
	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007
1	14	11	20	1	1	168	6	1	16	0	0	6	2	29	1
2	7	9	13	6	0	7	283	34	1	0	0	29	2	196	191
3	16	0	3	7	1	0	3	9	34	0	7	6	0	2	1
4	49	5	27	2	0	0	60	107	122	0	87	1	0	8	43
5	44	0	0	0	0	1	0	3	0	0	0	3	20	69	60
6	61	1	7	1	61	0	0	0	60	5	0	0	18	5	8
7	84	6	17	1	82	0	2	39	84	0	8	1	1	2	46
8	4	30	4	0	64	3	31	44	4.216	0	12	3	0	17	66
9	67	42	43	2	0	15	16	10	87	0	0	5	0	17	31
10	6	2	6	7	25	11	0	28	450	0	0	1	4	1	2
11	9	12	0.4	86	0	68	1	83	8	1	1	4	4	11	3
12	15	10	10	0	6	4	10	12	4	0	0	0	32	9.610	10.127
Cộng	376	128	150	113	240	277	412	370	5.082	6	115	59	83	9.967	10.579

trước đây chỉ ra giá trị của LTTM mà trình bày tỷ lệ chiết khấu thấp hơn tỷ lệ chiết khấu ước tính là cao hơn trong năm 2005 so với các năm khác với 490 triệu đôla.

Đối với năm 2007 và 2006; giá trị LTTM cao hơn trong vùng mà các công ty trình bày tỷ lệ chiết khấu ngoài vùng hợp lý cao hơn thực tế. Trong tổng giá trị LTTM trong mẫu nghiên cứu, có 10.579 triệu đôla và 9.967 triệu đôla LTTM trong năm 2007 và 2006 mà các công ty trình bày tỷ lệ chiết khấu cao hơn 250 bps mà chủ yếu từ ngành tiêu dùng và vận tải. Ngược lại, khoảng 31%; 3,4% và 41% các công ty trình bày tỷ lệ chiết khấu trong vùng hợp lý (+/- 150 bps) trong năm 2007, 2006 và 2005. Kết quả này cung cấp bằng chứng các công ty trong mẫu lựa chọn tỷ lệ chiết khấu khi quá trình giảm giá trị xảy ra mà không xem xét đến yêu cầu của chuẩn mực.

Phân theo ngành kinh tế, tất cả các ngành có kiểm tra giảm giá trị của LTTM áp dụng tỷ lệ chiết khấu cao hơn 250 bps cao hơn thực tế cho năm 2007 và 2006, ngoại trừ năm 2005. Trong khi đó, đối với vùng cao hơn 150 bps cao hơn thực tế, chỉ có 2 ngành năm 2005; 5 ngành năm 2006 và 10 ngành năm 2007 báo cáo LTTM cho mục đích kiểm tra giảm giá trị. Kết quả giải thích này được phản ánh trong Bảng 5.

Cường độ LTTM cũng được áp dụng trong nghiên cứu này để giải thích sự biến động tỷ lệ chiết khấu trong năm 2007, 2006 và 2005. Kết quả cũng tương tự như Bảng trước đây mà nó chỉ ra rằng LTTM của các công ty là đối tượng kiểm tra giảm giá trị có tỷ lệ lớn (khoảng 66% và 92%) mà tỷ lệ chiết khấu áp dụng cao hơn kỳ vọng trong năm 2006 và 2007. Tuy nhiên, kết quả hoàn toàn ngược lại đối với năm 2005.

6. Kết luận

LTTM đã trở thành nguồn lực kinh tế quan trọng ngày càng tăng đối với nhiều công ty. Kết quả là thông tin tốt hơn về LTTM cần được cung cấp. Trong nỗ lực đạt được mục tiêu này, Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Singapore đã ban hành Chuẩn mực kế toán số 36. Chuẩn mực này thay thế chuẩn mực trước đây và yêu cầu LTTM với thời gian không xác định phải được kiểm tra giảm giá trị ít nhất một năm một lần. Sự thay đổi trong chuẩn mực này có xu hướng phản ánh tốt hơn các giả thuyết kinh tế của LTTM. Chuẩn mực này cải thiện chuẩn mực trước đây bằng việc loại bỏ khấu hao cố định hàng năm.

Khi áp dụng Chuẩn mực kế toán số 36 ở Singapore bắt đầu từ 1/7/2004, việc phân tích đặc điểm và hành vi của các công ty đã được đề cập trong yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 36, đặc biệt với tính phức tạp về quy trình kỹ thuật liên quan đến trình bày tỷ lệ chiết khấu. Tỷ lệ chiết khấu là biến đầu vào rất quan trọng được áp dụng để xác định giá trị có thể thu hồi của các đơn vị tạo tiền trong mô hình chiết khấu luồng tiền. Theo đó, lựa chọn tỷ lệ chiết khấu là đóng góp quan trọng vào kết quả của đánh giá giảm giá trị, đặc biệt khi các công ty áp dụng phương pháp giá trị sử dụng.

Với LTTM ngày càng tăng lên trên Bảng cân đối kế toán và sự loại bỏ phương pháp khấu hao, xác định đúng đắn tài sản này trở nên ngày càng quan trọng. Nghiên cứu này cung cấp sự phân tích về mức độ biến động giữa tỷ lệ chiết khấu ước tính theo CAPM và tỷ lệ chiết khấu mà các công ty lựa chọn áp dụng cho mẫu từ năm 2007, 2006 và 2005. Kết quả chủ yếu của nghiên cứu này chỉ ra rằng, nhiều công ty không trình bày thông tin cơ bản liên quan đến tỷ lệ chiết khấu. Hope (2003) cho rằng nếu

Bảng 6: Sự biến động tỷ lệ chiết khấu và cường độ LTTM (theo giá trị của LTTM)

Cường độ LTTM	Số lượng công ty		Thấp hơn - 250 bps		Từ -250 đến -150 bps		Từ -150 đến +150 bps		Từ +150 đến +250 bps		Lớn hơn +250 bps						
	2005	2006	2005	2006	2005	2006	2005	2006	2005	2006	2005	2006	2007				
Cường độ LTTM > 5	4	4	82	8	1	64	67	322	80	611	-	-	1	-	-	26	
Cường độ LTTM > 4 và < 5	1	2	60	-	-	-	-	-	82	-	-	-	-	-	-	195	2
Cường độ LTTM > 3 và < 4	2	4	4	-	85	141	-	5	-	4.260	-	87	-	-	1	191	
Cường độ LTTM > 2 và < 3	-	3	6	-	-	-	15	-	-	-	-	1	29	-	-	9.597	
Cường độ LTTM > 1 và < 2	7	9	9	95	43	20	0	14	34	9	5	7	9	30	130	122	
Cường độ LTTM > 0 và < 1	59	88	98	125	67	55	195	70	118	200	-	18	20	48	75	631	
Cường độ LTTM < 0	13	17	14	14	10	5	-	1	27	2	1	2	-	5	13	10	
Cộng	86	127	142	376	128	150	277	412	370	5.082	6	115	59	83	9.967	10.579	

chuẩn mực kế toán không được tuân thủ thì sẽ ít có giá trị. Sự thiếu hụt này có thể dẫn đến khả năng người sử dụng bên ngoài trong việc tự đánh giá hoạt động của doanh nghiệp.

Nhân tố khác góp phần vào sự không tuân thủ chuẩn mực mới là sự thiếu kinh nghiệm của người lập BCTC do chuẩn mực kế toán mới bao gồm nhiều nội dung phức tạp và chi tiết. Theo nội dung chuẩn mực, các thành phần bao gồm xác định đơn vị tạo tiền, phân bổ tài sản cho đơn vị tạo tiền, áp dụng tốc độ tăng trưởng, lựa chọn tỷ lệ chiết khấu ... thực sự phức tạp khi áp dụng vào thực tế.

Trong nghiên cứu trước đây về tổng hợp quá nhiều đơn vị tạo tiền (Carlin và Finch, 2008 a, b và Hayn và Hughes, 2005), thông qua việc lựa chọn tỷ lệ chiết khấu các công ty có thể theo đuổi tránh việc ghi nhận chi phí giảm giá trị trong kiểm tra giảm giá trị hàng năm. Yêu cầu trong chuẩn mực kế toán mới quy định các công ty lựa chọn để áp dụng và giải thích việc lựa chọn tỷ lệ chiết khấu để ước tính giá trị có thể thu hồi của LTTM để có uy tín tốt và kết quả hoạt động tốt hơn.

Mặc dù các hướng dẫn về phương pháp giảm giá trị của LTTM đã được trình bày trong chuẩn mực, rõ ràng rằng trong nghiên cứu này việc chuyển đổi từ ý tưởng sang thực tế không hoàn toàn đơn giản. Quá trình lựa chọn tỷ lệ chiết khấu cần phải rõ ràng hơn bởi vì có khả năng bức tranh về lợi nhuận có công ty có thể bị ảnh hưởng. Để bảo đảm tính nhất quán trong việc áp dụng, các nhà ban hành chính sách kế toán, ban hành chuẩn mực nên cung cấp hướng dẫn nhiều hơn và đưa ra nhiều ví dụ hơn liên quan đến đánh giá kiểm tra giảm giá trị của LTTM.

Kết quả của nghiên cứu này cũng được những người hành nghề kế toán quan tâm. Chúng tôi cho rằng việc áp dụng yêu cầu mới về kiểm tra giảm giá trị của LTTM, đặc biệt liên quan đến lựa chọn tỷ lệ chiết khấu làm hạn chế tính hiệu lực của chuẩn mực. Người ta tin rằng vấn đề tuân thủ vẫn tiếp tục là chủ đề gây tranh cãi trong kế toán và chỉ ra rằng việc giải thích và ứng dụng chuẩn mực này cần phải được sửa đổi để đáp ứng tốt hơn công việc kế toán hiện tại. Ngoài ra, trình bày liên quan đến các lý do về sự thay đổi các giả định và phương pháp áp dụng cũng có thể giúp giám hành vi cơ hội trong việc áp dụng chính sách kế toán mới. \square

Tài liệu tham khảo:

1. Bartholdy, J., & Peare, P. (2003). Estimation of Expected Return: CAPM vs Fama and French. *Working Paper Series No. 176*.
2. Bierman, H. (1993). Capital Budgeting in 1992: A Survey. *Financial Management, Vol. 22(3)* (Autumn, 1993), pp. 24.
3. Bruner, R. F., Eades, K. M., Harris, R. S., & Higgins, R. C. (1998). Best Practices in Estimating the Cost of Capital: Survey and Synthesis. *Financial Practice and Education, Vol. 8(1)*, pp. 13-28.
4. Caplan, J., & Marris, R. (2002). Coming into Focus: New Merger-Accounting Rules May Sharpen Investors Views of Intangibles, but CFOs Should Also Consider The Impact of Write-Offs. *CFO, 1 January 2002*.
5. Carlin, T. M., & Finch, N. (2008a). Discount Rates in Disarray: Evidence on Flawed Goodwill Impairment Testing. *MGSM Working Paper No. 2008-11*.
6. Carlin, T. M., & Finch, N. (2008b). Goodwill Impairment Testing Under IFRS - A False Impossible Shore? Available at SSRN: <http://ssrn.com/abstract=1173382>.
7. Carlin, T. M., Finch, N., & Ford, G. (2007). Goodwill Impairment - An Assessment of Disclosure Quality and Compliance Levels by Large Listed Australian Firms. *MGSM Working Paper 2007-8*.
8. Carlin, T. M., Finch, N., & Laili, N. H. (2008c). The Impact of an Enforceable Standard in Malaysia: Assessing the Compliance of Disclosures for Large First-Time Adopters Under FRS 136. *MGSM Working Paper 2008-12*.
9. Cearn, K. (1999). Understanding CGUs. *Accountancy International*.
10. Falk, H., & Gordon, L. A. (1977). Imperfect Markets and the Nature of Goodwill. *Journal of Business Finance & Accounting, Vol 4.* (4), pp. 443-459.
11. Francis, J., Hanna, D., & Linda, V. (1996). Causes and Effects of Discretionary Asset Write-Offs. *Journal of Accounting Research, Vol. 34*(Supplement), pp. 117-134.
12. Gameiro, I. M. (2008). Equity Risk Premia Across Major International Markets. *Economic Bulletin*(Autumn), pp. 175-186.
13. Graham, J. R., & Harvey, C. R. (2000). The Theory and Practice of Corporate Finance: Evidence from the Field. *Journal of Financial Economics, Vol. 61*, pp. 1-52.
14. Hamada, R. S. (1972). The Effect of the Firm's Capital Structure on the Systematic Risk of Common Stocks. *The Journal of Finance, Vol. 27*(No. 2), pp. 435-441.
15. Hayn, C., & Hughes, P. (2006). Leading Indicators of Goodwill Impairment. *Journal of Accounting, Auditing and Finance, Vol. 21*(3), pp. 223-265.
16. Hope, O.-K. (2003). Disclosures Practices, Enforcement of Accounting Standards and Analysts' Forecast Accuracy: An International Study. *Journal of Accounting Research, Vol. 20*(2), pp. 295-321.
17. Hughes, H. P. (1982). *Goodwill in Accounting. A History of the Issues and Problems*: Atlanta, GA: Business Pub. Division, College of Business Administration, Georgia State University.
18. Kieso, D. E., & Weygandt, J. J. (1992). *Intermediate Accounting* (7th Edition ed.): John Wiley & Sons, Inc.
19. Lee, T. A. (1971). Goodwill - Further Attempts to Capture The Will-o'-the Wisp. *Accounting and Business Research, Vol. 24*(93), pp. 79-91.
20. Lintner, J. (1965). The Valuation of Risk Assets and the Selection of Risky Investment in Stock Portfolios and Capital Budgets. *Review of Economics and Statistics, Vol. 47*, pp. 13-37.
21. Massoud, M. F., & Raiborn, C. A. (2003). Accounting for Goodwill? Are We Better Off? *Review of Business, Vol. 24*(2), pp. 26-33.
22. Seetharaman, A., Balachandran, M., & Saravanan, A. S. (2008). Accounting Treatment of Goodwill: Yesterday, Today and Tomorrow: Problems and Prospects in the International Perspective. *Journal of Intellectual Capital, Vol. 5*(1), pp. 131-152.
23. Sharpe, W. F. (1964). Capital Asset Prices: A Theory of Market Equilibrium under Conditions of Risk. *The Journal of Finance, Vol. 19*(3), pp. 425-442.
24. Wines, G., Dagwell, R., & Windsor, C. (2007). Implications of the IFRS Goodwill Accounting Treatment. *Managerial Auditing Journal, Vol. 22*(9), pp. 862-880.